Chi tiết mã HS 2009.90.99

Mã HS	2009.90.99
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước ép hỗn hợp: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	18/11/2026 01:46:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/20099099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2614
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2614
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2614
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2609
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2570
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2570
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2570
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2570
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2570
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2570
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2608
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2608
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2608
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2608
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2608
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2610
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2610
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2610
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2610
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2610
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2610
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2612
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2576
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2572
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2572
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2572
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2572
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2572
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2572
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2572
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2572
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2572
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2572
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2572
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2572
VCFTA	2022	2022	14	VC!D2619
VCFTA	2023	2023	12	VC!E2619
VCFTA	2024	2024	10	VC!F2619

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	8	VC!G2619
VCFTA	2026	2026	6	VC!H2619
VCFTA	2027	2027	4	VC!I2619
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2616
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2616
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2616
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2616
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2616
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2616
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D431
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E431
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2624
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E2624
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F2624
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G2624
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H2624
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2624
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2595
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E2595
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F2595
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2595
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2595
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2595
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2597
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E2597
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F2597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2597
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2597
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2597
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	5	CPTPP!D2591
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2591
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2591
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2591
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2591
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2591
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2591
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D2614
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E2614
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F2614
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G2614
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H2614
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I2614
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D2614
RCEP B	2023	2023	20	B!E2614
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F2614
RCEP B	2025	2025	15	B!G2614
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H2614
RCEP B	2027	2027	10	B!I2614
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D2614
RCEP C	2023	2023	20	C!E2614
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F2614
RCEP C	2025	2025	15	C!G2614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H2614
RCEP C	2027	2027	10	C!I2614
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D2614
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E2614
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F2614
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G2614
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H2614
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I2614
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D2617
RCEP E	2023	2023	20	E!E2617
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F2617
RCEP E	2025	2025	15	E!G2617
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H2617
RCEP E	2027	2027	10	E!I2617
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D2614
RCEP F	2023	2023	20	F!E2614
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F2614
RCEP F	2025	2025	15	F!G2614
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H2614
RCEP F	2027	2027	10	F!I2614
VIFTA	2024	2024	20	VI!F2439
VIFTA	2025	2025	15	VI!G2439
VIFTA	2026	2026	10	VI!H2439
VIFTA	2027	2027	5	VI!I2439

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2009.90 có 3 dòng thuế; dòng 2009.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2009.90.10 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ; 2009.90.91 Dùng ngay được	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2009.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2614), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.